

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 342/BC-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                       | DỰ TOÁN GIAO<br>ĐẦU NĂM 2026 | ĐIỀU CHỈNH DỰ<br>TOÁN NĂM 2026 |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>         | <b>55.724</b>                | <b>60.594</b>                  |
|            | Thu nội địa                                    | 55.724                       | 60.594                         |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>           | <b>149.080</b>               | <b>193.630</b>                 |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>            | <b>35.049</b>                | <b>38.294</b>                  |
|            | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%                | 4.394                        | 4.294                          |
|            | - Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ ( %) | 30.655                       | 34.000                         |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung ngân sách cấp trên</b>          | <b>114.031</b>               | <b>135.652</b>                 |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                  | 114.031                      | 110.786                        |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                        | 0                            | 24.866                         |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn năm 2025 sang</b>          |                              | <b>5.917</b>                   |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách năm 2025 sang</b>      |                              | <b>13.767</b>                  |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>           | <b>149.080</b>               | <b>197.068</b>                 |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                          | 32.564                       | 32.564                         |
|            | - Chi ĐT nguồn tập trung                       | 17.530                       | 17.530                         |
|            | - Chi ĐT nguồn tiền sử dụng đất                | 3.200                        | 3.200                          |
|            | - Chi ĐT Nguồn xổ số                           | 11.834                       | 11.834                         |
| 2          | Chi thường xuyên                               | 111.968                      | 149.987                        |
| 3          | Dự phòng ngân sách                             | 3.209                        | 3.209                          |
| 4          | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương              | 1.339                        | 11.308                         |

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2026**  
(Kèm theo Báo cáo số: 342/BC-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Triệu đồng.

| STT | CÁC KHOẢN THU                             | NĂM 2026              |                             | THỰC HIỆN<br>6 THÁNG<br>ĐẦU NĂM<br>2026 | ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN    |                             | SO<br>SÁNH (%) |       |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------|-------|
|     |                                           | THU NSNN<br>TỈNH GIAO | THU NSNN<br>HĐND XÃ<br>GIAO |                                         | THU NSNN<br>TỈNH GIAO | THU NSNN<br>HĐND XÃ<br>GIAO |                |       |
| A   | B                                         | 1                     | 2                           | 3                                       | 4                     | 5                           | 6=1/3          | 7=5/2 |
| A   | TỔNG THU NỘI ĐỊA                          | 55.724                | 55.724                      | 43.809                                  | 60.594                | 60.594                      | 79             | 109   |
| I   | TỔNG THU NỘI ĐỊA (TRỪ THU<br>TIỀN SD ĐẤT) | 51.724                | 51.724                      | 41.205                                  | 56.594                | 56.594                      | 80             | 109   |
| 1   | Thu từ DNNN địa phương quản lý            | -                     | -                           | 918                                     |                       |                             |                |       |
|     | - Thuế GTGT                               |                       |                             | 815                                     |                       |                             |                |       |
|     | - Thuế TNDN                               |                       |                             | 103                                     |                       |                             |                |       |
| 2   | Thu ngoài quốc doanh                      | 34.330                | 34.330                      | 29.538                                  | 40.000                | 40.000                      | 86             | 117   |
|     | - Thuế GTGT                               | 6.730                 | 6.730                       | 10.494                                  | 15.000                | 15.000                      | 156            | 223   |
|     | - Thuế TNDN                               | 27.600                | 27.600                      | 19.044                                  | 25.000                | 25.000                      | 69             | 91    |
|     | - Thuế TTĐB                               | -                     | -                           |                                         |                       |                             |                |       |
|     | - Thuế Tài nguyên                         | -                     | -                           |                                         |                       |                             |                |       |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân                     | 3.500                 | 3.500                       | 1.851                                   | 3.000                 | 3.000                       | 53             | 86    |
| 4   | Lệ phí trước bạ                           | 4.000                 | 4.000                       | 1.925                                   | 4.000                 | 4.000                       | 48             | 100   |
| 5   | Phí, lệ phí                               | 350                   | 350                         | 93                                      | 150                   | 150                         | 27             | 43    |
|     | <i>Trong đó, cân đối phí, lệ phí</i>      | 150                   | 150                         | 6                                       | 50                    | 50                          | 4              | 33    |
| 4   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp          | 44                    | 44                          | 6                                       | 44                    | 44                          | 14             | 100   |
| 5   | Tiền thuê đất                             | 9.000                 | 9.000                       | 6.665                                   | 9.000                 | 9.000                       | 74             | 100   |
| 6   | Thu tiền sử dụng đất                      | 4.000                 | 4.000                       | 2.604                                   | 4.000                 | 4.000                       | 65             | 100   |

|          |                                               |                |                |            |                |                |           |           |
|----------|-----------------------------------------------|----------------|----------------|------------|----------------|----------------|-----------|-----------|
| 7        | <b>Thu khác ngân sách</b>                     | <b>500</b>     | <b>500</b>     | <b>209</b> | <b>400</b>     | <b>400</b>     | <b>42</b> | <b>80</b> |
|          | <i>Trong đó, cân đối thu khác ngân sách</i>   | 200            | 200            | 124        | 200            | 200            | 62        | 100       |
| <b>B</b> | <b>THU CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>              | <b>149.080</b> | <b>149.080</b> | -          | <b>177.384</b> | <b>197.068</b> |           |           |
| <b>1</b> | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>      | <b>35.049</b>  | <b>35.049</b>  | -          | <b>38.294</b>  | <b>38.294</b>  |           |           |
|          | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%               | 4.394          | 4.394          |            | 4.294          | 4.294          |           |           |
|          | - Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%) | 30.655         | 30.655         |            | 34.000         | 34.000         |           |           |
| 4        | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên             | 114.031        | 114.031        |            | 110.786        | 110.786        |           |           |
| 5        | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên             |                |                |            | 28.304         | 28.304         |           |           |
| 2        | Thu chuyển nguồn                              | -              | -              |            |                | 5.917          |           |           |
| 3        | Thu kết dư                                    |                |                |            |                | 13.767         |           |           |

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2026**  
(Kèm theo Báo cáo số: 342/BC-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Minh Đức)

DVT: Triệu đồng

| STT       | CHỈ TIÊU                                | DỰ TOÁN 2026      |                      | ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG | ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2026 |                      | So sánh % |            |            |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------|------------|------------|
|           |                                         | DỰ TOÁN TỈNH GIAO | DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO |                       | DỰ TOÁN TỈNH GIAO           | DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO |           |            |            |
| A         | B                                       | 1                 | 2                    | 3                     | 4                           | 5                    | 6=3/1     | 7=4/1      | 9=5/2      |
|           | <b>TỔNG CHI</b>                         | <b>149.080</b>    | <b>149.080</b>       | <b>54.900</b>         | <b>173.736</b>              | <b>197.068</b>       | <b>37</b> | <b>113</b> | <b>132</b> |
| <b>I</b>  | <b>CHI ĐẦU TƯ XDCB</b>                  | <b>32.564</b>     | <b>32.564</b>        | <b>6.547</b>          | <b>32.564</b>               | <b>32.564</b>        | <b>20</b> | <b>100</b> | <b>100</b> |
|           | - Nguồn tập trung                       | 17.530            | 17.530               | 6.547                 | 17.530                      | 17.530               | <b>37</b> | <b>100</b> | 100        |
|           | - Nguồn tiền sử dụng đất                | 3.200             | 3.200                |                       | 3.200                       | 3.200                |           | <b>100</b> | 100        |
|           | - Nguồn xổ số                           | 11.834            | 11.834               |                       | 11.834                      | 11.834               |           | <b>100</b> | 100        |
| <b>II</b> | <b>CHI THƯỜNG XUYỀN</b>                 | <b>113.307</b>    | <b>111.968</b>       | <b>48.353</b>         | <b>137.963</b>              | <b>149.987</b>       | <b>43</b> | <b>109</b> | <b>134</b> |
| <b>1</b>  | <b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>            |                   | <b>1.835</b>         | <b>120</b>            | <b>0</b>                    | <b>8.500</b>         |           |            | <b>463</b> |
|           | - SN Kiến thiết thị chính               |                   | 200                  | 120                   |                             | 200                  |           |            | 100        |
|           | - SN KT khác                            |                   | 1.635                |                       |                             | 8.300                |           |            | 508        |
| <b>2</b>  | <b>CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>         | <b>707</b>        | <b>1.007</b>         | <b>234</b>            |                             | <b>1.325</b>         | <b>33</b> |            | <b>132</b> |
| <b>3</b>  | <b>CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO</b>         | <b>45.480</b>     | <b>45.480</b>        | <b>21.547</b>         | <b>47.847</b>               | <b>52.098</b>        | <b>47</b> | <b>109</b> | <b>115</b> |
|           | - SN Giáo dục                           |                   | 45.180               |                       |                             | 47.798               |           |            |            |
|           | - SN đào tạo dạy nghề                   |                   | 300                  |                       |                             | 4.300                |           |            |            |
| <b>4</b>  | <b>CHI SN Y TẾ</b>                      |                   | <b>0</b>             | <b>1.135</b>          |                             | <b>4.045</b>         |           |            |            |
| <b>5</b>  | <b>CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b> | <b>2.882</b>      | <b>2.882</b>         |                       | <b>2.882</b>                | <b>2.882</b>         | <b>0</b>  | <b>100</b> | <b>100</b> |
| <b>6</b>  | <b>CHI SN VĂN HÓA</b>                   |                   | <b>2.996</b>         | <b>1.109</b>          |                             | <b>3.212</b>         |           |            |            |

|           |                                |              |               |               |              |               |             |            |            |
|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|-------------|------------|------------|
| <b>7</b>  | <b>CHI SN THẺ DỤC THỂ THAO</b> |              | <b>400</b>    | <b>201</b>    |              | <b>700</b>    |             |            | <b>175</b> |
| <b>8</b>  | <b>CHI PHÁT THANH</b>          |              | <b>181</b>    |               |              | <b>181</b>    |             |            | <b>100</b> |
| <b>9</b>  | <b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>      |              | <b>4.532</b>  | <b>4.491</b>  |              | <b>8.606</b>  |             |            | <b>190</b> |
| <b>10</b> | <b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>  |              | <b>33.914</b> | <b>14.960</b> |              | <b>45.231</b> |             |            | <b>133</b> |
| <b>11</b> | <b>CHI AN NINH QUỐC PHÒNG</b>  |              | <b>14.741</b> | <b>4.556</b>  |              | <b>14.789</b> |             |            |            |
|           | CHI AN NINH                    |              |               |               |              | 313           |             |            |            |
|           | CHI QUỐC PHÒNG                 |              |               | 4.556         |              | 14.476        |             |            |            |
| <b>11</b> | <b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>      |              | <b>4.000</b>  |               |              | <b>5.399</b>  |             |            | <b>135</b> |
| <b>12</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>        |              |               |               |              | <b>3.019</b>  |             |            |            |
| <b>IV</b> | <b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>      | <b>3.209</b> | <b>3.209</b>  |               | <b>3.209</b> | <b>3.209</b>  | <b>0,00</b> | <b>100</b> | 100        |
| <b>V</b>  | <b>CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b> |              | <b>1.339</b>  |               |              | <b>11.308</b> |             |            |            |

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 342/BC-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Minh Đức)

ĐVT: Nghìn đồng

| Stt        | Nội dung                                                                                                                         | Dự toán năm 2026   | Dự toán điều chỉnh |                          | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                  |                    | Dự toán đã bổ sung | Dự toán tiếp tục bổ sung |                                  |         |
| <b>A</b>   | <b>B</b>                                                                                                                         | <b>1</b>           | <b>2</b>           | <b>3</b>                 | <b>4=1+2+3</b>                   |         |
| <b>A</b>   | <b>Chi cân đối NSDP</b>                                                                                                          | <b>149.080.000</b> | <b>12.359.941</b>  | <b>35.628.159</b>        | <b>197.068.100</b>               |         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                     | <b>32.564.000</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b>                 | <b>32.564.000</b>                |         |
|            | - Nguồn tập trung                                                                                                                | 17.530.000         |                    |                          | 17.530.000                       |         |
|            | - Nguồn tiền sử dụng đất                                                                                                         | 3.200.000          |                    |                          | 3.200.000                        |         |
|            | - Nguồn xổ số                                                                                                                    | 11.834.000         |                    |                          | 11.834.000                       |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                          | <b>113.307.000</b> | <b>12.359.941</b>  | <b>24.320.159</b>        | <b>149.987.100</b>               |         |
| <b>1</b>   | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                         | <b>1.835.000</b>   | <b>-</b>           | <b>6.665.000</b>         | <b>8.500.000</b>                 |         |
| <b>1.1</b> | <b>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp</b>                                                                                                | <b>200.000</b>     | <b>-</b>           | <b>-</b>                 | <b>200.000</b>                   |         |
| <b>*</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                    | <b>200.000</b>     | <b>-</b>           | <b>-</b>                 | <b>200.000</b>                   |         |
|            | - Kinh phí tiền điện thắp sáng đèn đường công cộng tại trung tâm xã Minh Đức, Trung tâm chợ Minh Đức (cũ)                        | 100.000            |                    |                          | 100.000                          |         |
|            | - Kinh phí sửa chữa, bảo trì đèn chiếu sáng trên địa bàn xã                                                                      | 100.000            |                    |                          | 100.000                          |         |
| <b>1.2</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế thực hiện Kế hoạch hành động Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã</b>                                              | <b>800.000</b>     |                    |                          | <b>800.000</b>                   |         |
| <b>1.3</b> | <b>Văn phòng HĐND và UBND</b>                                                                                                    | <b>835.000</b>     | <b>-</b>           | <b>5.965.000</b>         | <b>6.800.000</b>                 |         |
| <b>*</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                    | <b>835.000</b>     | <b>-</b>           | <b>5.965.000</b>         | <b>6.800.000</b>                 |         |
|            | - Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Minh Đức, tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2035 và dài hạn đến năm 2050                                 | 835.000            |                    | (835.000)                | -                                |         |
|            | - Kinh phí Duy tu, sửa chữa đường tổ 6 ấp 1B                                                                                     |                    |                    | 2.000.000                | 2.000.000                        |         |
|            | - Duy tu sửa chữa đường nhựa Ấp 2 đi Sóc Rul (Sóc Vàng)                                                                          |                    |                    | 4.000.000                | 4.000.000                        |         |
|            | - Kinh phí Xây dựng cống và mương thoát nước dọc đường tại Sóc Ruộng,                                                            |                    |                    | 800.000                  | 800.000                          |         |
| <b>1.4</b> | <b>Phòng Kinh tế</b>                                                                                                             | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>700.000</b>           | <b>700.000</b>                   |         |
| <b>*</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                    |                    |                    | <b>700.000</b>           | <b>700.000</b>                   |         |
|            | - Kinh phí duy tu, sửa chữa các hạng mục phòng chống thiên tai, cống, mương thoát nước, mặt đường và các nhiệm vụ phát sinh khác |                    |                    | 700.000                  | 700.000                          |         |
| <b>2</b>   | <b>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                               | <b>1.007.000</b>   | <b>-</b>           | <b>318.000</b>           | <b>1.325.000</b>                 |         |
|            | <b>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp</b>                                                                                                | <b>1.007.000</b>   | <b>-</b>           | <b>318.000</b>           | <b>1.325.000</b>                 |         |
|            | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                    | <b>1.007.000</b>   | <b>-</b>           | <b>318.000</b>           | <b>1.325.000</b>                 |         |
|            | - Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt năm 2026                                                                | 1.007.000          |                    |                          | 1.007.000                        |         |
|            | - Kinh phí trang bị thùng chứa rác trên địa bàn xã                                                                               |                    |                    | 318.000                  | 318.000                          |         |

|     |                                                                                                           |            |           |             |            |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|------------|--|
| 3   | Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                   | 45.480.000 | -         | 6.617.825   | 52.097.825 |  |
| 3.1 | Phòng Văn hoá - Xã hội                                                                                    | 300.000    | -         | 4.000.000   | 4.300.000  |  |
| *   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                    | 300.000    | -         | 4.000.000   | 4.300.000  |  |
|     | - Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP                                                | 300.000    |           |             | 300.000    |  |
|     | - Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,THCS An Phú                                             |            |           | 1.350.000   | 1.350.000  |  |
|     | - Kinh phí sửa chữa Và Mua Sắm Thiết Bị Trường Mầm Non Minh Tâm                                           |            |           | 700.000     | 700.000    |  |
|     | - Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,Minh Tâm (điểm lẻ)                                      |            |           | 400.000     | 400.000    |  |
|     | - Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,THCS Minh Tâm                                           |            |           | 800.000     | 800.000    |  |
|     | - Kinh phí sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường TH,THCS Minh Đức                                           |            |           | 750.000     | 750.000    |  |
| 3.2 | Kinh phí giáo dục (các trường học)                                                                        | 42.572.056 | -         | 5.225.769   | 47.797.825 |  |
|     | - Trường Mầm non An Phú                                                                                   | 3.740.574  |           | 378.277     | 4.118.851  |  |
|     | - Trường Mầm non Minh Tâm                                                                                 | 2.577.148  |           | 460.644     | 3.037.792  |  |
|     | - Trường Mầm non Minh Đức                                                                                 | 4.491.585  |           | 204.074     | 4.695.659  |  |
|     | - Trường TH&THCS An Phú                                                                                   | 10.478.484 |           | 1.641.396   | 12.119.880 |  |
|     | - Trường TH&THCS Minh Tâm                                                                                 | 10.443.160 |           | 1.087.243   | 11.530.403 |  |
|     | - Trường TH&THCS Minh Đức                                                                                 | 10.841.105 |           | 1.454.135   | 12.295.240 |  |
| 3.3 | Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác chưa được phân                                                           | 2.607.944  |           | (2.607.944) |            |  |
| 4   | Sự nghiệp y tế                                                                                            | -          | 3.403.000 | 642.303     | 4.045.303  |  |
| 4.1 | Phòng Văn hoá - Xã hội                                                                                    |            | 3.403.000 | (2.074.307) | 1.328.693  |  |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                          |            | 3.055.800 | (1.877.803) | 1.177.997  |  |
|     | - Kinh phí chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương                                     |            | 2.380.800 | (1.280.135) | 1.100.665  |  |
|     | - Kinh hoạt động chi thường xuyên (15 biên chế)                                                           |            | 675.000   | (597.668)   | 77.332     |  |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                    |            | 347.200   | (196.504)   | 150.696    |  |
|     | - Kinh phí y tế thôn bản theo quy định tại Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009                    |            | 244.300   | (164.272)   | 80.028     |  |
|     | - Kinh phí cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng nai |            | 102.900   | (32.232)    | 70.668     |  |
| 4.2 | Trạm Y tế                                                                                                 |            | -         | 2.716.610   | 2.716.610  |  |
| *   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                          |            |           | 2.152.801   | 2.152.801  |  |
|     | - Kinh phí chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương                                     |            |           | 1.444.135   | 1.444.135  |  |
|     | - Kinh hoạt động chi thường xuyên (17 biên chế)                                                           |            |           | 647.668     | 647.668    |  |
|     | - Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán viên chức (15 người)                                                     |            |           | 18.000      | 18.000     |  |
|     | - Kinh phí hợp đồng chuyên môn                                                                            |            |           | 42.998      | 42.998     |  |
| *   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                    |            |           | 563.809     | 563.809    |  |
|     | - Kinh phí y tế thôn bản theo quy định tại Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009                    |            |           | 164.272     | 164.272    |  |
|     | - Kinh phí cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai |            |           | 76.232      | 76.232     |  |

|     |                                                                                                                                                            |                  |                    |                 |                  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|------------------|--|
|     | - Kinh phí thực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011                                                                                          |                  |                    | 51.000          | 51.000           |  |
|     | - Kinh phí mua vật tư phục vụ khám chữa bệnh khám chữa bệnh tại Trạm Y tế xã                                                                               |                  |                    | 40.305          | 40.305           |  |
|     | - Kinh phí phần mềm kế toán                                                                                                                                |                  |                    | 22.000          | 22.000           |  |
|     | - Kinh phí thực hiện chương trình y tế, dân số trên địa bàn xã theo Công văn số 1018/SYT-KHTH ngày 28/5/2026                                               |                  |                    | 210.000         | 210.000          |  |
| *   | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                                                                                                     |                  |                    | <b>143.000</b>  | <b>143.000</b>   |  |
|     | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                                                              |                  |                    | 143.000         | 143.000          |  |
| 5   | <b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                     | <b>2.882.000</b> | -                  | -               | <b>2.882.000</b> |  |
| 5.1 | <b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ chưa phân bổ</b>                                                                                                        | <b>2.882.000</b> | <b>(2.852.000)</b> |                 | <b>30.000</b>    |  |
| 5.2 | <b>Phòng Văn hoá - Xã hội</b>                                                                                                                              |                  | <b>2.852.000</b>   | -               | <b>2.852.000</b> |  |
| *   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                              | -                | <b>2.852.000</b>   | -               | <b>2.852.000</b> |  |
|     | - Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi địa bàn                                                                        |                  | 30.000             |                 | 30.000           |  |
|     | - Chi tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số đến người dân                                                                                            |                  | 35.000             |                 | 35.000           |  |
|     | - Kinh phí thực hiện Kế hoạch bình dân học vụ                                                                                                              |                  | 57.000             |                 | 57.000           |  |
|     | -Triển khai lắp đặt wifi, thiết bị ứng dụng CNTT, chuyển đổi số cho các nhà văn hóa                                                                        |                  | 400.000            |                 | 400.000          |  |
|     | - Điểm danh thông minh tại Trường TH&THCS trên địa bàn xã                                                                                                  |                  | 270.000            |                 | 270.000          |  |
|     | - Mua sắm máy quay phim, bộ nhớ lưu trữ và các thiết bị thu âm, thu hình phục vụ đăng tải thông tin, nâng cao hiệu quả trang thông tin điện tử xã Minh Đức |                  | 600.000            |                 | 600.000          |  |
|     | - Mua sắm nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin, thiết bị phục vụ chuyển đổi số tại xã                                                                   |                  | 1.300.000          |                 | 1.300.000        |  |
|     | - Chi bảo trì, sửa chữa thiết bị CNTT (máy tính, máy in, mạng LAN)                                                                                         |                  | 60.000             |                 | 60.000           |  |
|     | - Tổ chức Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật                                                                                                               |                  | 100.000            |                 | 100.000          |  |
| 6   | <b>Sự nghiệp văn hoá</b>                                                                                                                                   | <b>3.071.268</b> | -                  | <b>140.540</b>  | <b>3.211.808</b> |  |
| 6.1 | <b>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp</b>                                                                                                                          | <b>3.071.268</b> | -                  | <b>140.540</b>  | <b>3.211.808</b> |  |
| *   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                    | <b>1.969.480</b> | -                  | <b>(33.332)</b> | <b>1.936.148</b> |  |
|     | - Lương và các khoản có tính chất lương                                                                                                                    | 1.216.760        |                    | 14.706          | 1.231.466        |  |
|     | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (15 biên chế)                                                                                                            | 675.000          |                    |                 | 675.000          |  |
|     | - Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)                    | 77.720           |                    | (48.038)        | 29.682           |  |
| *   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                              | <b>1.001.600</b> | -                  | <b>247.872</b>  | <b>1.249.472</b> |  |
|     | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán viên chức và người hoạt động không chuyên trách (03 người)                                                                | 3.600            |                    |                 | 3.600            |  |
|     | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                                                 | 100.000          |                    | (100.000)       | -                |  |



|     |                                                                                                                                                        |                  |                  |                 |                  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------|--|
|     | - Kinh phí tinh giảm biên chế theo ND 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Nguyễn Thị Cẩm Nhung)                                               |                  |                  | 265.883         | 265.883          |  |
|     | - Kinh phí học lớp cao cấp lý luận chính trị (Nguyễn Chí Vương)                                                                                        |                  |                  | 81.989          | 81.989           |  |
|     | - Kinh phí tuyên truyền chung và các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị                                                                                   | 100.000          |                  |                 | 100.000          |  |
|     | - Kinh phí thực hiện các Hội thi văn hóa văn nghệ cấp xã và cấp tỉnh                                                                                   | 158.000          |                  |                 | 158.000          |  |
|     | - Kinh phí tổ chức và phối hợp tổ chức chương trình văn nghệ Mừng Đảng, Mừng Xuân; Hội thi ẩm thực - gói bánh chưng bánh tét năm 2026                  | 140.000          |                  |                 | 140.000          |  |
|     | - Kinh phí chuyên môn khác (Kinh phí tổ chức mừng đảng, mừng xuân; Liên hoan dân tộc thiểu số, tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác ...) | 500.000          |                  |                 | 500.000          |  |
| *   | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                                                        | <b>75.000</b>    | -                | <b>(75.000)</b> | -                |  |
|     | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                                                                                                       | 75.000           |                  | (75.000)        | -                |  |
| *   | <b><i>Quỹ tiền thưởng</i></b>                                                                                                                          | <b>25.188</b>    | -                | <b>1.000</b>    | <b>26.188</b>    |  |
|     | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                                                          | 25.188           |                  | 1.000           | 26.188           |  |
| 7   | <b>Sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                                      | <b>400.000</b>   | -                | <b>299.800</b>  | <b>699.800</b>   |  |
|     | <b>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp</b>                                                                                                                      | <b>400.000</b>   | -                | <b>299.800</b>  | <b>699.800</b>   |  |
|     | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                   | <b>400.000</b>   | -                | <b>299.800</b>  | <b>699.800</b>   |  |
|     | - Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao                                                                                                            | 400.000          |                  |                 | 400.000          |  |
|     | - Kinh phí Đại hội thể dục thể thao                                                                                                                    |                  |                  | 299.800         | 299.800          |  |
| 8   | <b>Sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>                                                                                                                | <b>181.000</b>   | -                | -               | <b>181.000</b>   |  |
| 8.1 | <b>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp</b>                                                                                                                      | <b>181.000</b>   | -                | -               | <b>181.000</b>   |  |
| *   | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                   | <b>181.000</b>   | -                | -               | <b>181.000</b>   |  |
|     | - Kinh phí sửa chữa, bảo trì các cụm truyền thanh                                                                                                      | 50.000           |                  |                 | 50.000           |  |
|     | - Kinh phí chi trả nhuận bút công tác viên                                                                                                             | 85.000           |                  |                 | 85.000           |  |
|     | - Kinh phí data dữ liệu truyền thanh thông minh                                                                                                        | 34.000           |                  |                 | 34.000           |  |
|     | - Kinh phí làm video, phóng sự đăng trên Website của xã                                                                                                | 12.000           |                  |                 | 12.000           |  |
| 9   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                              | <b>4.532.000</b> | <b>3.206.400</b> | <b>867.683</b>  | <b>8.606.083</b> |  |
| 9.1 | <b>Phòng Văn hoá - Xã hội</b>                                                                                                                          | <b>4.532.000</b> | <b>3.206.400</b> | <b>867.683</b>  | <b>8.606.083</b> |  |
| *   | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                   | <b>4.532.000</b> | <b>3.206.400</b> | <b>867.683</b>  | <b>8.606.083</b> |  |
|     | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho các đối tượng BTXH theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025                                             | 396.000          |                  |                 | 396.000          |  |
|     | - Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và ND 176/2025/NĐ-CP                                                                      | 3.756.000        |                  |                 | 3.756.000        |  |
|     | - Kinh phí thực hiện chính sách người có công                                                                                                          | 150.000          |                  | 429.583         | 579.583          |  |
|     | - Kinh phí thực hiện chính sách người có công theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của UBND thành phố Đồng Nai                               |                  |                  | 438.100         | 438.100          |  |
|     | - Kinh phí quản lý nhà bia tưởng niệm (02 nhà bia), di tích lịch sử - văn hóa                                                                          | 30.000           |                  |                 | 30.000           |  |
|     | - Chi đảm bảo xã hội khác                                                                                                                              | 200.000          |                  |                 | 200.000          |  |

|             |                                                                                                                                                                        |                   |                  |                  |                   |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|--|
|             | - Kinh phí trợ cấp thường xuyên chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng                                                                                  |                   | 2.280.000        |                  | 2.280.000         |  |
|             | - Kinh phí trợ cấp một lần (mai táng phí) năm 2026                                                                                                                     |                   | 280.800          |                  | 280.800           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho các đối tượng người có công theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025                                                    |                   | 273.600          |                  | 273.600           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho các đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng và các đối tượng khác theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 |                   | 372.000          |                  | 372.000           |  |
| <b>10</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                          | <b>35.177.982</b> | <b>3.009.722</b> | <b>7.043.818</b> | <b>45.231.522</b> |  |
| <b>10.1</b> | <b>Văn phòng HĐND và UBND</b>                                                                                                                                          | <b>14.740.416</b> | <b>-</b>         | <b>3.179.289</b> | <b>17.919.705</b> |  |
| <b>*</b>    | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                                         | <b>4.609.498</b>  | <b>-</b>         | <b>(418.930)</b> | <b>4.190.568</b>  |  |
|             | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                                                         | 2.510.963         |                  | 299.139          | 2.810.102         |  |
|             | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (03 biên chế của Quân sự xã)                                                                                            | 440.960           |                  | (407.960)        | 33.000            |  |
|             | - Kinh phí hoạt động thường xuyên của CBCC Văn phòng HĐND và UBND (14 biên chế)                                                                                        | 1.008.000         |                  | 36.000           | 1.044.000         |  |
|             | - Kinh phí hoạt động thường xuyên của 04 biên chế Quân sự                                                                                                              | 288.000           |                  | (288.000)        | -                 |  |
|             | - Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (05 người)                                | 361.575           |                  | (247.626)        | 113.949           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 (02 công chức)                                                                          |                   |                  | 103.200          | 103.200           |  |
|             | - Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 3467/UBND - KGVX ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh)                                       |                   |                  | 86.317           | 86.317            |  |
| <b>*</b>    | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                                   | <b>9.821.500</b>  | <b>-</b>         | <b>3.751.287</b> | <b>13.572.787</b> |  |
|             | - Kinh phí tiền điện trụ sở UBND xã                                                                                                                                    | 300.000           |                  |                  | 300.000           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (22 người)                                                                          | 26.400            |                  |                  | 26.400            |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán người hoạt động không chuyên trách ở ấp sóc (19 ấp, sóc)                                                                              | 114.000           |                  |                  | 114.000           |  |
|             | - Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND xã từ tháng 7-12/2025 (Chủ tịch HĐND xã Trần Văn Phương)                                                                   |                   |                  | 8.593            | 8.593             |  |
|             | - Kinh phí hoạt động phí đại biểu HĐND                                                                                                                                 | 406.000           |                  | (73.746)         | 332.254           |  |
|             | - Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND                                                                | 125.000           |                  |                  | 125.000           |  |
|             | - Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động                                                                                                        | 144.000           |                  |                  | 144.000           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ may lễ phục HĐND xã đương nhiệm nhiệm kỳ 2026-2030                                                                                                   |                   |                  | 55.500           | 55.500            |  |

|             |                                                                                                                                              |                  |          |                 |                  |  |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------------|------------------|--|
|             | - Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, sóc (19 ấp, sóc)                                                         | 6.619.000        |          | (139.874)       | 6.479.126        |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ tổ Nhân dân                                                                                                                | 367.000          |          | (367.000)       | -                |  |
|             | - Kinh phí nhiên liệu                                                                                                                        | 200.000          |          | (100.000)       | 100.000          |  |
|             | - Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, vật tư khác, ...                                                               | 400.000          |          |                 | 400.000          |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác (sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng, công tác quản trị văn phòng...)                                        | 450.000          |          |                 | 450.000          |  |
|             | - Kinh phí thực hiện chuyên môn lĩnh vực tư pháp                                                                                             | 150.000          |          |                 | 150.000          |  |
|             | - Kinh phí hoạt động tiếp công dân                                                                                                           | 100.000          |          |                 | 100.000          |  |
|             | - Kinh phí giải quyết đơn thư, khiếu nại                                                                                                     | 35.000           |          |                 | 35.000           |  |
|             | - Kinh phí chi nước uống phục vụ họp, hội nghị chung của UBND xã                                                                             | 100.000          |          |                 | 100.000          |  |
|             | - Kinh phí chi phục vụ kỳ họp của HĐND xã                                                                                                    | 50.000           |          |                 | 50.000           |  |
|             | - Kinh phí hoạt động không thường xuyên của HĐND                                                                                             | 200.000          |          |                 | 200.000          |  |
|             | - Kinh phí chi bộ cơ sở                                                                                                                      | 35.100           |          |                 | 35.100           |  |
|             | - Kinh phí truy lĩnh phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ấp, sóc từ tháng 7-12/2025 (05 người)                                |                  |          | 39.874          | 39.874           |  |
|             | - Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Hân, Tuấn)                                                |                  |          | 257.459         | 257.459          |  |
|             | - Kinh phí chi trả thôi Trưởng ban công tác mặt trận ấp (Nguyễn Văn Uyên)                                                                    |                  |          | 25.881          | 25.881           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp, sóc)                                     |                  |          | 3.799.000       | 3.799.000        |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán cho người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp sóc)                                      |                  |          | 75.600          | 75.600           |  |
|             | - Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp ANTT,..... |                  |          | 170.000         | 170.000          |  |
| <b>1.3</b>  | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                                              | <b>144.000</b>   | <b>-</b> | <b>-144.000</b> | <b>-</b>         |  |
|             | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                                                                                             | 144.000          |          | -144.000        |                  |  |
| <b>*</b>    | <b><i>Quỹ tiền thưởng</i></b>                                                                                                                | <b>165.418</b>   | <b>-</b> | <b>(9.068)</b>  | <b>156.350</b>   |  |
|             | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                                                | 165.418          |          | (9.068)         | 156.350          |  |
| <b>10.2</b> | <b>Phòng Kinh tế</b>                                                                                                                         | <b>2.442.033</b> | <b>-</b> | <b>711.081</b>  | <b>3.153.114</b> |  |
| <b>*</b>    | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                               | <b>1.498.086</b> | <b>-</b> | <b>264.312</b>  | <b>1.762.398</b> |  |
|             | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                               | 927.258          |          | 144.598         | 1.071.856        |  |
|             | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)                                                                                              | 432.000          |          | 54.000          | 486.000          |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 (01 công chức)                                                |                  |          | 56.800          | 56.800           |  |

|             |                                                                                                                                         |                  |                  |                  |                  |  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--|
|             | - Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (02 người) | 138.828          |                  | (77.403)         | 61.425           |  |
|             | - Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 3467/UBND - KGVX ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh)        |                  |                  | 86.317           | 86.317           |  |
| <b>*</b>    | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                           | <b>833.974</b>   | <b>-</b>         | <b>481.118</b>   | <b>1.315.092</b> |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (08 người)                                           | 9.600            |                  |                  | 9.600            |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho hộ nghèo hộ cận nghèo (theo khoản 2, 3 điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)       | 25.000           |                  | (13.000)         | 12.000           |  |
|             | - Kinh phí đường truyền Metronet, phần mềm dự toán G8 (Enterprise)                                                                      | 55.000           |                  | 8.000            | 63.000           |  |
|             | - Kinh phí hợp mặt trang trại doanh nghiệp                                                                                              | 120.000          |                  |                  | 120.000          |  |
|             | - Công tác kiểm tra giám sát định kỳ và đột xuất (xây dựng, ATTP, môi trường, đất đai, khoáng sản...)                                   | 94.600           |                  |                  | 94.600           |  |
|             | - Kinh phí thẩm định nhiệm vụ thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                           | 50.000           |                  | (50.000)         | -                |  |
|             | - Kinh phí Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm                                                                                       | 90.000           |                  |                  | 90.000           |  |
|             | - Kinh phí hoạt động phòng chống thiên tai và TKCN 2026                                                                                 | 100.000          |                  |                  | 100.000          |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                              | 250.000          |                  | 100.000          | 350.000          |  |
|             | - Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Thanh Trúc)                                                                  | 39.774           |                  |                  | 39.774           |  |
|             | - Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Trúc, Phúc)                                          |                  |                  | 436.118          | 436.118          |  |
| <b>*</b>    | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                                         | <b>48.000</b>    | <b>-</b>         | <b>(48.000)</b>  | <b>-</b>         |  |
|             | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                                                                                        | 48.000           |                  | (48.000)         | -                |  |
| <b>*</b>    | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                                                                                  | <b>61.973</b>    | <b>-</b>         | <b>13.651</b>    | <b>75.624</b>    |  |
|             | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                                           | 61.973           |                  | 13.651           | 75.624           |  |
| <b>10.3</b> | <b>Phòng Văn hoá - Xã hội</b>                                                                                                           | <b>3.397.834</b> | <b>2.798.222</b> | <b>1.933.459</b> | <b>8.129.515</b> |  |
| <b>*</b>    | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                 | <b>1.600.384</b> | <b>-</b>         | <b>107.431</b>   | <b>1.707.815</b> |  |
|             | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                          | 936.910          |                  | 123.164          | 1.060.074        |  |
|             | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)                                                                                         | 432.000          |                  | 36.000           | 468.000          |  |
|             | - Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 4128/UBND - KGVX ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh)        |                  |                  | 94.000           | 94.000           |  |
|             | - Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (03 người) | 231.474          |                  | (145.733)        | 85.741           |  |
| <b>*</b>    | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                           | <b>1.687.786</b> | <b>2.798.222</b> | <b>1.861.677</b> | <b>6.347.685</b> |  |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |           |           |           |  |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|--|
|  | - Kinh phí khen thưởng thường xuyên và chuyên đề                                                                                                                                                                                                                                                    | 800.000 |           |           | 800.000   |  |
|  | - Kinh phí khen thưởng danh hiệu ấp sóc văn hoá năm 2025                                                                                                                                                                                                                                            |         | 66.690    |           | 66.690    |  |
|  | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (9 người)                                                                                                                                                                                                        | 10.800  |           |           | 10.800    |  |
|  | - Kinh phí thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số và thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, xăng xe cho già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính Phủ) | 59.000  |           |           | 59.000    |  |
|  | - Kinh phí thăm, chúc thọ người cao tuổi                                                                                                                                                                                                                                                            | 59.000  |           |           | 59.000    |  |
|  | - Kinh phí các đoàn kiểm tra liên ngành                                                                                                                                                                                                                                                             | 40.000  |           |           | 40.000    |  |
|  | - Kinh phí tổ chức ngày Hiến chương nhà giáo 20-11                                                                                                                                                                                                                                                  | 20.000  |           |           | 20.000    |  |
|  | - Kinh phí chiến lược phát triển thanh niên                                                                                                                                                                                                                                                         | 40.000  |           |           | 40.000    |  |
|  | - Kinh phí công tác tôn giáo                                                                                                                                                                                                                                                                        | 50.000  |           |           | 50.000    |  |
|  | - Kinh phí trao quyết định nhân sự                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10.000  |           |           | 10.000    |  |
|  | - Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2025 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2026                                                                                                                                                                            | 15.000  |           |           | 15.000    |  |
|  | - Kinh phí triển khai thực hiện phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2026 trên địa bàn xã Minh Đức                                                                                                                                                                         | 25.000  |           |           | 25.000    |  |
|  | - Kinh phí thực hiện Kế hoạch Triển khai thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2026                                                                                                                                                    | 25.000  |           |           | 25.000    |  |
|  | - Kinh phí tổ chức các hoạt động Ngày thương binh liệt sỹ, thăm tặng quà các gia đình chính sách nhân dịp Ngày thương binh liệt sỹ                                                                                                                                                                  | 25.000  |           | (25.000)  | -         |  |
|  | - Kinh phí tổ chức họp mặt các già làng tiêu biểu xuất sắc và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp tết Nguyên đán                                                                                                                                                               | 10.000  |           | (10.000)  | -         |  |
|  | - Kinh phí tổ chức thực hiện tuần lễ ATVSLĐ                                                                                                                                                                                                                                                         | 15.000  |           |           | 15.000    |  |
|  | - Kinh phí tổng kết cuộc vận động ngày toàn dân đưa trẻ đến trường năm học 2025-2026 và triển khai kế hoạch năm học 2026-2027                                                                                                                                                                       | 10.000  |           |           | 10.000    |  |
|  | - Kinh phí tập huấn chuyên môn bậc mầm non, tiểu học & Trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                              | 30.000  |           | (30.000)  | -         |  |
|  | - Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Nguyễn Thị Quỳnh Nga)                                                                                                                                                                                                                               | 43.986  |           |           | 43.986    |  |
|  | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 400.000 |           | 165.000   | 565.000   |  |
|  | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã Minh Đức                                                                                                                                                        |         | 2.731.532 | (489.237) | 2.242.295 |  |
|  | - Kinh phí hỗ trợ người trông coi công trình di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025)                                                                                                                                                             |         |           | 41.000    | 41.000    |  |

|             |                                                                                                                                                                                                                              |                  |   |                  |                  |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|------------------|------------------|--|
|             | - Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố |                  |   | 1.294.384        | 1.294.384        |  |
|             | - Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho công trình vườn cổ tích Trường Mầm non Minh Đức                                                                                                                                        |                  |   | 256.000          | 256.000          |  |
|             | - Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Nga, Phúc, Hà)                                                                                                                            |                  |   | 659.530          | 659.530          |  |
| *           | <b><i>Nguồn kinh phí tiết kiệm</i></b>                                                                                                                                                                                       | <b>48.000</b>    | - | <b>(48.000)</b>  | -                |  |
|             | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                                                                                                                                                                             | 48.000           |   | (48.000)         | -                |  |
| *           | <b><i>Quỹ tiền thưởng</i></b>                                                                                                                                                                                                | <b>61.664</b>    | - | <b>12.351</b>    | <b>74.015</b>    |  |
|             | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                                                                                                                                | 61.664           |   | 12.351           | 74.015           |  |
| <b>10.4</b> | <b>Trung tâm Phục vụ hành chính công</b>                                                                                                                                                                                     | <b>1.644.745</b> | - | <b>(222.582)</b> | <b>1.422.163</b> |  |
| *           | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                                                                                               | <b>1.298.012</b> | - | <b>(258.044)</b> | <b>1.039.968</b> |  |
|             | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                                                                                                               | 804.062          |   | (134.849)        | 669.213          |  |
|             | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (06 biên chế)                                                                                                                                                                              | 432.000          |   | (126.000)        | 306.000          |  |
|             | - Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người)                                                                                      | 61.950           |   | (40.353)         | 21.597           |  |
|             | - Kinh phí hợp đồng nhiệm vụ công chức theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (Công văn số 4128/UBND - KGVX ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh)                                                                                             |                  |   | 43.158           | 43.158           |  |
| *           | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                                                                                         | <b>249.200</b>   | - | <b>110.012</b>   | <b>359.212</b>   |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                                                                                                                   | 140.000          |   | (40.000)         | 100.000          |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (6 người)                                                                                                                                 | 7.200            |   |                  | 7.200            |  |
|             | - Kinh phí mua vật tư văn phòng, bơm mực, nước uống phục vụ người dân (2 triệu/tháng)                                                                                                                                        | 24.000           |   |                  | 24.000           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công                                                                                                                                                     | 78.000           |   | 47.600           | 125.600          |  |
|             | - Kinh phí mua máy phát điện phục vụ hoạt động của Trung tâm Phục vụ Hành chính công                                                                                                                                         |                  |   | 28.000           | 28.000           |  |
|             | - Kinh phí tinh giảm biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Tú)                                                                                                                                       |                  |   | 74.412           | 74.412           |  |
|             | <b><i>Nguồn kinh phí tiết kiệm</i></b>                                                                                                                                                                                       | <b>48.000</b>    | - | <b>(48.000)</b>  | -                |  |
|             | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                                                                                                                                                                             | 48.000           |   | (48.000)         | -                |  |
| *           | <b><i>Quỹ tiền thưởng</i></b>                                                                                                                                                                                                | <b>49.533</b>    | - | <b>(26.550)</b>  | <b>22.983</b>    |  |
|             | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                                                                                                                                | 49.533           |   | (26.550)         | 22.983           |  |
| <b>10.5</b> | <b>Văn phòng Đăng ủy</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>8.002.931</b> | - | <b>472.213</b>   | <b>8.475.144</b> |  |
| *           | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                                                                                               | <b>4.637.585</b> | - | <b>276.906</b>   | <b>4.914.491</b> |  |
|             | <b>Văn phòng Đăng ủy</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>2.167.320</b> | - | <b>241.986</b>   | <b>2.409.306</b> |  |
|             | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (09 biên chế)                                                                                                                                                                 | 1.519.320        |   | 114.786          | 1.634.106        |  |
|             | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (9 biên chế)                                                                                                                                                                               | 648.000          |   |                  | 648.000          |  |

|   |                                                                                                                                         |                  |          |                |                  |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|----------------|------------------|--|
|   | - Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 (04 công chức)                                           |                  |          | 127.200        | 127.200          |  |
|   | <b>Ban xây dựng đảng</b>                                                                                                                | <b>1.229.666</b> | <b>-</b> | <b>-13.337</b> | <b>1.216.329</b> |  |
|   | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (05 biên chế)                                                                            | 791.946          |          | 32.000         | 823.946          |  |
|   | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (5 biên chế)                                                                                          | 360.000          |          |                | 360.000          |  |
|   | - Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (01 người) | 77.720           |          | -45.337        | 32.383           |  |
|   | <b>Ủy ban kiểm tra</b>                                                                                                                  | <b>1.240.599</b> | <b>-</b> | <b>48.257</b>  | <b>1.288.856</b> |  |
|   | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (05 biên chế)                                                                            | 880.599          |          | 48.257         | 928.856          |  |
|   | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (5 biên chế)                                                                                          | 360.000          |          |                | 360.000          |  |
| * | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                           | <b>3.006.874</b> | <b>-</b> | <b>335.376</b> | <b>3.342.250</b> |  |
|   | <b>Văn phòng Đảng ủy</b>                                                                                                                | <b>1.909.874</b> | <b>-</b> | <b>290.156</b> | <b>2.200.030</b> |  |
|   | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (20 người)                                           | 24.000           |          |                | 24.000           |  |
|   | - Chi bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quy định số 113-QĐ/TW ngày 25/0/2026                                                      |                  |          | 160.156        | 160.156          |  |
|   | - Phụ cấp Ban chấp hành Đảng bộ                                                                                                         | 203.000          |          |                | 203.000          |  |
|   | - Phụ cấp Ban chấp hành Đảng bộ 06 tháng năm 2025                                                                                       | 118.000          |          |                | 118.000          |  |
|   | - Kinh phí nhiên liệu phục vụ xe ô tô dùng chung                                                                                        | 150.000          |          | -70.000        | 80.000           |  |
|   | - Kinh phí phục vụ hoạt động các cuộc họp Thường trực Đảng ủy, Thường vụ, Ban chấp hành phòng họp, hội trường, đối ngoại, ...           | 200.000          |          |                | 200.000          |  |
|   | - Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, công tác quản trị văn phòng, ...                                          | 200.000          |          |                | 200.000          |  |
|   | - Chi mua Bảo hiểm xe ô tô, đăng kiểm xe hàng năm                                                                                       | 10.000           |          |                | 10.000           |  |
|   | - Kinh phí chuyên môn khác (sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng...)                                                                | 150.000          |          |                | 150.000          |  |
|   | - Kinh phí khen thưởng Đảng viên, các tổ chức cơ sở Đảng                                                                                | 150.000          |          |                | 150.000          |  |
|   | - Chi đặt báo cho các cơ sở đảng                                                                                                        | 120.000          |          |                | 120.000          |  |
|   | - Kinh phí phụ cấp cho ban chỉ đạo, thành viên, thư ký tổ 35                                                                            | 160.000          |          |                | 160.000          |  |
|   | - Kinh phí xây dựng và thẩm định trình Ban chấp hành, Ban thường vụ cấp ủy ban hành Nghị quyết, Quy chế, quy định                       | 350.000          |          |                | 350.000          |  |
|   | - Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Bùi Thị Hoàn)                                                                           | 39.774           |          |                | 39.774           |  |
|   | - Kinh phí chi bộ cơ sở                                                                                                                 | 35.100           |          |                | 35.100           |  |
|   | - Kinh phí chỉnh lý tài liệu                                                                                                            |                  |          | 200.000        | 200.000          |  |
|   | <b>Ban xây dựng đảng</b>                                                                                                                | <b>783.000</b>   | <b>-</b> | <b>45.220</b>  | <b>828.220</b>   |  |
|   | - Kinh phí hoạt động không thường xuyên khác của Ban xây dựng đảng                                                                      | 350.000          |          |                | 350.000          |  |
|   | - Kinh phí triển khai chỉ thị, nghị quyết của Đảng các cấp, thông tin thời sự, ...                                                      | 100.000          |          |                | 100.000          |  |
|   | - Kinh phí kiểm tra cơ sở đảng                                                                                                          | 30.000           |          |                | 30.000           |  |

|             |                                                                                                                                                                                       |                  |                |                  |                  |  |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|--|
|             | - Kinh phí BCĐ công tác dân vận                                                                                                                                                       | 66.000           |                |                  | 66.000           |  |
|             | - Kinh phí tổ chức trao huy hiệu đảng                                                                                                                                                 | 15.000           |                |                  | 15.000           |  |
|             | - Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết                                                                                                                                                  | 15.000           |                |                  | 15.000           |  |
|             | - Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị                                                                                                                                | 30.000           |                |                  | 30.000           |  |
|             | - Kinh phí bồi dưỡng lớp Chính trị hè                                                                                                                                                 | 27.000           |                | (27.000)         | 0                |  |
|             | - Kinh phí bảo vệ Chính trị nội bộ                                                                                                                                                    | 100.000          |                |                  | 100.000          |  |
|             | - Kinh phí duy trì trang web Thông tin của xã và chi trả nhuận bút                                                                                                                    | 50.000           |                |                  | 50.000           |  |
|             | - Kinh phí chi trả cho cộng tác viên dư luận xã hội theo hướng dẫn số 25-HD/BTGDVTU ngày 28/02/2026                                                                                   |                  |                | 31.312           | 31.312           |  |
|             | - Kinh phí trách nhiệm báo cáo viên, tuyên truyền viên năm 2026 theo Hướng dẫn số 11-HD/BTGTU ngày 09/12/2025                                                                         |                  |                | 40.908           | 40.908           |  |
|             | <b>Ủy ban kiểm tra</b>                                                                                                                                                                | <b>314.000</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>         | <b>314.000</b>   |  |
|             | - Kinh phí hoạt động không thường xuyên khác của Ủy ban kiểm tra                                                                                                                      | 150.000          |                |                  | 150.000          |  |
|             | - Kinh phí cho đoàn kiểm tra, giám sát (theo Điều 4, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)                                                                                             | 84.000           |                |                  | 84.000           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ kinh phí thẩm tra, xác minh liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát và thi hành luật (bao gồm cả kiểm tra dấu hiệu vi phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo) (nếu có) | 20.000           |                |                  | 20.000           |  |
|             | - Kinh phí bồi dưỡng đối với nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo (theo Điều 6, Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/09/2017)                                                   | 20.000           |                |                  | 20.000           |  |
|             | - Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra giám sát cho các đơn vị                                                                                                                       | 20.000           |                |                  | 20.000           |  |
|             | - Kinh phí hội nghị tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác Kiểm tra, giám sát, thi hành luật Đảng                                                                                       | 20.000           |                |                  | 20.000           |  |
| *           | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                                                                                       | <b>152.000</b>   | <b>0</b>       | <b>(152.000)</b> | <b>0</b>         |  |
|             | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                                                                                                                                      | 152.000          |                | (152.000)        |                  |  |
| *           | <b><i>Quỹ tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026</i></b>                                                                                             | <b>206.472</b>   | <b>-</b>       | <b>11.931</b>    | <b>218.403</b>   |  |
|             | Văn phòng Đảng ủy                                                                                                                                                                     | 97.353           |                | 7.931            | 105.284          |  |
|             | Ban xây dựng đảng                                                                                                                                                                     | 51.639           |                | 2.000            | 53.639           |  |
|             | Ủy ban kiểm tra                                                                                                                                                                       | 57.480           |                | 2.000            | 59.480           |  |
| <b>10.6</b> | <b>Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc</b>                                                                                                                                                | <b>4.950.023</b> | <b>211.500</b> | <b>970.358</b>   | <b>6.131.881</b> |  |
| *           | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                                                        | <b>2.476.129</b> | <b>-</b>       | <b>(31.163)</b>  | <b>2.444.966</b> |  |
|             | <b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc</b>                                                                                                                                                        | <b>817.772</b>   | <b>-</b>       | <b>(113.240)</b> | <b>704.532</b>   |  |
|             | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (02 biên chế)                                                                                                                          | 250.583          |                | 12.083           | 262.666          |  |
|             | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)                                                                                                                                       | 144.000          |                |                  | 144.000          |  |
|             | - Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã (theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai) (04 người)                                               | 271.557          |                | (125.323)        | 146.234          |  |



|          |                                                                                                                                                                                                               |                  |                |                  |                  |  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|--|
|          | - Kinh phí phụ cấp trưởng, phó Hội quần chúng                                                                                                                                                                 | 151.632          |                |                  | 151.632          |  |
|          | <b>Hội Phụ nữ</b>                                                                                                                                                                                             | <b>457.924</b>   | <b>-</b>       | <b>20.258</b>    | <b>478.182</b>   |  |
|          | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                                                                                                | 313.924          |                | 20.258           | 334.182          |  |
|          | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)                                                                                                                                                               | 144.000          |                |                  | 144.000          |  |
|          | <b>Đoàn Thanh niên</b>                                                                                                                                                                                        | <b>419.440</b>   | <b>-</b>       | <b>20.193</b>    | <b>439.633</b>   |  |
|          | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                                                                                                | 275.440          |                | 20.193           | 295.633          |  |
|          | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)                                                                                                                                                               | 144.000          |                |                  | 144.000          |  |
|          | <b>Hội Nông dân</b>                                                                                                                                                                                           | <b>406.023</b>   | <b>-</b>       | <b>4.872</b>     | <b>410.895</b>   |  |
|          | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                                                                                                | 262.023          |                | 4.872            | 266.895          |  |
|          | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)                                                                                                                                                               | 144.000          |                |                  | 144.000          |  |
|          | <b>Hội Cựu chiến binh</b>                                                                                                                                                                                     | <b>374.970</b>   | <b>-</b>       | <b>36.754</b>    | <b>411.724</b>   |  |
|          | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (02 biên chế)                                                                                                                                                               | 144.000          |                |                  | 144.000          |  |
|          | - Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương                                                                                                                                                                | 230.970          |                | 36.754           | 267.724          |  |
| <b>*</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                                                 | <b>2.307.800</b> | <b>211.500</b> | <b>1.073.741</b> | <b>3.593.041</b> |  |
|          | <b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc</b>                                                                                                                                                                                | <b>849.800</b>   | <b>211.500</b> | <b>1.073.741</b> | <b>2.135.041</b> |  |
|          | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán CBCCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã (14 người)                                                                                                                | 16.800           |                |                  | 16.800           |  |
|          | - Kinh phí hỗ trợ đối với trưởng các đoàn thể ấp, sóc                                                                                                                                                         | 410.000          |                | 16.000           | 426.000          |  |
|          | - Kinh phí hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh của UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh                                           | 118.000          |                |                  | 118.000          |  |
|          | - Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Theo Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025)                                                                                                                      | 10.000           |                |                  | 10.000           |  |
|          | - Kinh phí Hội nghị tiếp xúc cử tri                                                                                                                                                                           | 15.000           |                |                  | 15.000           |  |
|          | - Hoạt động của Ban giám sát đầu tư cộng đồng                                                                                                                                                                 | 10.000           |                |                  | 10.000           |  |
|          | - Kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn                                                                                                                                                                     | 70.000           |                |                  | 70.000           |  |
|          | - Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội                                                                                                                                                     | 20.000           |                |                  | 20.000           |  |
|          | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                                                                                                    | 180.000          |                | 150.000          | 330.000          |  |
|          | - Kinh phí hỗ trợ đối với trưởng các đoàn thể ấp, sóc (19 ấp, sóc) năm 2025 theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai                                                                         |                  | 211.500        |                  | 211.500          |  |
|          | - Kinh phí chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQVN xã thực hiện và một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thu trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 |                  |                | 15.000           | 15.000           |  |
|          | - Kinh phí tổ chức các Chương trình tặng quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã                                                                                           |                  |                | 9.800            | 9.800            |  |
|          | - Kinh phí tinh giảm biên chế theo ND 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ (Bầu, Thuận, Cường, Lũy, Ánh)                                                                                               |                  |                | 882.941          | 882.941          |  |

|             |                                                                                                                            |                  |   |                    |                |  |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---|--------------------|----------------|--|
|             | <b>Hội Phụ nữ</b>                                                                                                          | <b>310.000</b>   | - | -                  | <b>310.000</b> |  |
|             | - Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết Nguyên đán                                                                            | 30.000           |   |                    | 30.000         |  |
|             | - Kinh phí tổ chức hội nghị, tập huấn, triển khai, tọa đàm                                                                 | 70.000           |   |                    | 70.000         |  |
|             | - Kinh phí triển khai các hoạt động mô hình, phong trào thi đua, phát động chiến dịch, ...                                 | 70.000           |   |                    | 70.000         |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                 | 140.000          |   |                    | 140.000        |  |
|             | <b>Đoàn Thanh niên</b>                                                                                                     | <b>323.000</b>   | - | -                  | <b>323.000</b> |  |
|             | - Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết Nguyên đán                                                                            | 30.000           |   |                    | 30.000         |  |
|             | - Kinh phí tổng kết hoạt động hè năm 2026                                                                                  | 13.000           |   |                    | 13.000         |  |
|             | - Kinh phí hội nghị tổng kết, sơ kết, họp mặt, hội thi,...                                                                 | 50.000           |   |                    | 50.000         |  |
|             | - Kinh phí ra quân tháng thanh niên năm 2026                                                                               | 7.000            |   |                    | 7.000          |  |
|             | - Kinh phí các hoạt động kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và 85 năm ngày Thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh | 13.000           |   |                    | 13.000         |  |
|             | - Kinh phí tham gia các hoạt động Đoàn thanh niên cấp tỉnh                                                                 | 50.000           |   |                    | 50.000         |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                 | 160.000          |   |                    | 160.000        |  |
|             | <b>Hội Nông dân</b>                                                                                                        | <b>280.000</b>   | - | -                  | <b>280.000</b> |  |
|             | - Kinh phí tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết                                                                           | 50.000           |   |                    | 50.000         |  |
|             | - Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh                                                                                 | 50.000           |   |                    | 50.000         |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                 | 180.000          |   |                    | 180.000        |  |
|             | <b>Hội Cựu chiến binh</b>                                                                                                  | <b>280.000</b>   | - | -                  | <b>280.000</b> |  |
|             | - Kinh phí tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết, tọa đàm                                                                  | 50.000           |   |                    | 50.000         |  |
|             | - Kinh phí tham gia các hoạt động cấp tỉnh                                                                                 | 50.000           |   |                    | 50.000         |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                 | 180.000          |   |                    | 180.000        |  |
|             | <b>Hội quần chúng</b>                                                                                                      | <b>265.000</b>   | - | -                  | <b>265.000</b> |  |
|             | - Kinh phí hiến máu tình nguyện (04 đợt)                                                                                   | 60.000           |   |                    | 60.000         |  |
|             | - Kinh phí tổng kết Hội quần chúng                                                                                         | 15.000           |   |                    | 15.000         |  |
|             | - Kinh phí Đại hội Chữ thập đỏ nhiệm kỳ 2026-2031                                                                          | 50.000           |   |                    | 50.000         |  |
|             | - Kinh phí Đại hội Hội Khuyến học nhiệm kỳ 2026-2031                                                                       | 40.000           |   |                    | 40.000         |  |
|             | - Kinh phí chuyên môn khác                                                                                                 | 100.000          |   |                    | 100.000        |  |
| *           | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                            | <b>80.000</b>    | - | <b>(80.000)</b>    | -              |  |
|             | - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                                                                           | 80.000           |   | (80.000)           |                |  |
| *           | <b>Quỹ tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026</b>                                         | <b>86.094</b>    | - | <b>7.780</b>       | <b>93.874</b>  |  |
|             | Ủy ban Mặt trận tổ quốc                                                                                                    | 15.921           |   | 1.000              | 16.921         |  |
|             | Hội Phụ nữ                                                                                                                 | 20.555           |   | 1.927              | 22.482         |  |
|             | Đoàn Thanh niên                                                                                                            | 17.775           |   | 1.000              | 18.775         |  |
|             | Hội Nông dân                                                                                                               | 16.848           |   | 1.000              | 17.848         |  |
|             | Hội Cựu chiến binh                                                                                                         | 14.995           |   | 2.853              | 17.848         |  |
| <b>11</b>   | <b>Chi an ninh Quốc phòng</b>                                                                                              | <b>4.259.600</b> | - | <b>(3.946.447)</b> | <b>313.153</b> |  |
| <b>11</b>   | <b>Chi an ninh</b>                                                                                                         | <b>4.259.600</b> | - | <b>(3.946.447)</b> | <b>313.153</b> |  |
| <b>11.1</b> | <b>Văn phòng HĐND và UBND</b>                                                                                              | <b>4.259.600</b> | - | <b>(4.259.600)</b> | -              |  |
| *           | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                              | <b>4.259.600</b> | - | <b>(4.259.600)</b> | -              |  |

|             |                                                                                                                                                |                   |                    |                  |                   |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|-------------------|--|
|             | - Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp, sóc)                                       | 3.799.000         |                    | (3.799.000)      | -                 |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (19 ấp sóc)                                        | 75.600            |                    | (75.600)         | -                 |  |
|             | - Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp ANTT,.....   | 350.000           |                    | (350.000)        | -                 |  |
|             | - Kinh phí chi bộ cơ sở Công an                                                                                                                | 35.000            |                    | (35.000)         | -                 |  |
| <b>11.2</b> | <b>Công an xã</b>                                                                                                                              | -                 | -                  | <b>313.153</b>   | <b>313.153</b>    |  |
| <b>*</b>    | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                  |                   |                    | <b>313.153</b>   | <b>313.153</b>    |  |
|             | - Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, và các khoản chi khác theo quy định.                         |                   |                    | 245.153          | 245.153           |  |
|             | - Kinh phí chi bộ cơ sở Công an                                                                                                                |                   |                    | 35.000           | 35.000            |  |
|             | - Kinh phí mua bộ máy tính phục vụ giám sát người đang cai nghiện, đang điều trị nghiện và quản lý người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn xã |                   |                    | 33.000           | 33.000            |  |
| <b>12</b>   | <b>Chi quốc phòng địa phương</b>                                                                                                               | <b>10.481.150</b> | <b>-</b>           | <b>3.994.890</b> | <b>14.476.040</b> |  |
| <b>12.1</b> | <b>Văn phòng HĐND và UBND</b>                                                                                                                  | <b>10.481.150</b> | <b>(7.191.121)</b> | <b>-</b>         | <b>3.290.029</b>  |  |
| <b>*</b>    | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                  | <b>10.481.150</b> | <b>(7.191.121)</b> |                  | <b>3.290.029</b>  |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho lực lượng dân quân thường trực (46 DQTT)                                                                  | 55.200            | (1.200)            |                  | 54.000            |  |
|             | - Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (46 DQTT)                                                                 | 5.500.404         | (3.751.675)        |                  | 1.748.729         |  |
|             | - Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT                                                                                              | 1.208.880         | (824.544)          |                  | 384.336           |  |
|             | - Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2026 (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)   | 574.798           | (359.083)          |                  | 215.715           |  |
|             | - Kinh phí trợ cấp 1 lần của DQTT                                                                                                              | 215.280           | (215.280)          |                  | -                 |  |
|             | - Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)                         | 149.105           | (50.123)           |                  | 98.982            |  |
|             | - Phụ cấp lương thôn đội trưởng                                                                                                                | 597.542           | (375.242)          |                  | 222.300           |  |
|             | - Kinh phí tiền ăn lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng                                                           | 293.472           | (287.424)          |                  | 6.048             |  |
|             | - Hỗ trợ ngày công lao động của lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng                                              | 1.325.469         | (1.132.840)        |                  | 192.629           |  |
|             | - Kinh phí hỗ trợ tuần tra đêm của CHT, PCHT Ban CHQS cấp xã                                                                                   | 36.000            | (36.000)           |                  | -                 |  |
|             | - Kinh phí huấn luyện DQTV                                                                                                                     | 220.000           | (120.650)          |                  | 99.350            |  |
|             | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác của quân sự                                                                                                 | 150.000           | (1.798)            |                  | 148.202           |  |
|             | - Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn đề thực hiện công tác tuyển quân năm 2026                                                            | 120.000           | (262)              |                  | 119.738           |  |
|             | - Kinh phí chi bộ cơ sở Quân sự                                                                                                                | 35.000            | (35.000)           |                  | -                 |  |
| <b>12.2</b> | <b>Ban Chỉ huy quân sự</b>                                                                                                                     | <b>-</b>          | <b>7.191.121</b>   | <b>3.994.890</b> | <b>11.186.011</b> |  |

|            |                                                                                                                                                                                   |                  |                  |                   |                   |                                      |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|
| *          | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                     |                  | <b>7.191.121</b> | <b>3.994.890</b>  | <b>11.186.011</b> |                                      |
|            | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán cho lực lượng dân quân thường trực (46 DQTT)                                                                                                     |                  | 1.200            | (1.200)           | -                 |                                      |
|            | - Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (46 DQTT)                                                                                                    |                  | 3.751.675        |                   | 3.751.675         |                                      |
|            | - Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT                                                                                                                                 |                  | 824.544          |                   | 824.544           |                                      |
|            | - Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã 6 tháng cuối năm 2025 (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)                         |                  | 359.083          |                   | 359.083           |                                      |
|            | - Kinh phí trợ cấp 1 lần của DQTT                                                                                                                                                 |                  | 215.280          |                   | 215.280           |                                      |
|            | - Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị (theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ)                                                            |                  | 50.123           | 74.131            | 124.254           |                                      |
|            | - Phụ cấp hàng tháng, phụ cấp chức vụ thôn đội trưởng                                                                                                                             |                  | 375.242          |                   | 375.242           |                                      |
|            | - Kinh phí tiền ăn lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng                                                                                              |                  | 287.424          | 29.520            | 316.944           |                                      |
|            | - Hỗ trợ ngày công lao động của lực lượng dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, dân quân binh chủng                                                                                 |                  | 1.132.840        | 134.315           | 1.267.155         |                                      |
|            | - Kinh phí hỗ trợ tuần tra đêm của CHT, PCHT Ban CHQS cấp xã                                                                                                                      |                  | 36.000           |                   | 36.000            |                                      |
|            | - Kinh phí huấn luyện DQTV                                                                                                                                                        |                  | 120.650          | 150.000           | 270.650           |                                      |
|            | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác của quân sự                                                                                                                                    |                  | 1.798            | 200.000           | 201.798           |                                      |
|            | - Kinh phí khoan giếng và Đài phun nước tại trụ sở quân sự                                                                                                                        |                  |                  | 185.000           | 185.000           |                                      |
|            | - Kinh phí Hội đồng NVQS để thực hiện công tác tuyển quân; Hội trại tòng quân và lễ giao, nhận quân năm 2026                                                                      |                  | 262              | 223.124           | 223.386           |                                      |
|            | - Kinh phí chi bộ cơ sở Quân sự                                                                                                                                                   |                  | 35.000           |                   | 35.000            |                                      |
|            | - Kinh phí diễn tập phòng thủ tác chiến năm 2026                                                                                                                                  |                  |                  | 3.000.000         | 3.000.000         |                                      |
| <b>13</b>  | <b>Chi khác ngân sách</b>                                                                                                                                                         | <b>4.000.000</b> | <b>(278.190)</b> | <b>1.676.747</b>  | <b>5.398.557</b>  | <b>Giao UBND xã phân bổ chi tiết</b> |
| <b>14</b>  | <b>Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 chuyển sang</b>                                                                                                                                 | <b>-</b>         | <b>3.019.009</b> | <b>-</b>          | <b>3.019.009</b>  |                                      |
|            | Văn phòng HĐND và UBND (Thanh toán chi phí khác các dự án vốn sự nghiệp Nâng cấp, sửa chữa năm 2025; Kp sửa chữa cải tạo naag cấp nhà ăn, nhà xe và sơn sửa hàng rào trụ sở UBND) |                  | 497.482          |                   | 497.482           |                                      |
|            | trường học trên địa bàn xã; chi đảm bảo xã hội khác)                                                                                                                              |                  | 2.264.738        |                   | 2.264.738         |                                      |
|            | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (nguồn 13)                                                                                                                                    |                  | 37.908           |                   | 37.908            |                                      |
|            | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (Nguồn 13)                                                                                                                                             |                  | 172.933          |                   | 172.933           |                                      |
|            | Trường TH&THCS Minh Tâm (Chi tăng cường dạy Tiếng việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 năm học 2025-2026)                                                       |                  | 26.884           |                   | 26.884            |                                      |
|            | Trường TH&THCS An Phú (Chi tăng cường dạy Tiếng việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 năm học 2025-2026)                                                         |                  | 19.064           |                   | 19.064            |                                      |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng</b>                                                                                                                                                                   | <b>3.209.000</b> |                  |                   | <b>3.209.000</b>  |                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                                                                          |                  |                  | <b>11.308.000</b> | <b>11.308.000</b> |                                      |

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 KHỐI TRƯỜNG HỌC**  
(Kèm theo Báo cáo số: 342/BC-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Minh Đức)

DVT: Đồng

| STT        | Đơn vị                                                                           | Loại - khoản   | Dự toán năm 2026      | Dự toán điều chỉnh |                          | Tổng dự toán điều chỉnh năm 2026 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------|
|            |                                                                                  |                |                       | Dự toán đã bổ sung | Dự toán tiếp tục bổ sung |                                  |
|            | <b>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</b>                                              |                | <b>42.572.056.000</b> | <b>-</b>           | <b>5.225.769.000</b>     | <b>47.797.825.000</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Khối Mầm non</b>                                                              |                | <b>10.809.307.000</b> | <b>-</b>           | <b>1.042.995.000</b>     | <b>11.852.302.000</b>            |
| <b>1</b>   | <b>Trường Mầm non An Phú</b>                                                     |                | <b>3.740.574.000</b>  | <b>0</b>           | <b>378.277.000</b>       | <b>4.118.851.000</b>             |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                            | <b>070-071</b> | <b>3.445.000.000</b>  | <b>-</b>           | <b>451.689.000</b>       | <b>3.896.689.000</b>             |
|            | - Lương và các khoản có tính chất theo lương                                     |                | 2.581.000.000         |                    | 123.452.000              | 2.704.452.000                    |
|            | - Kinh phí hoạt động (16 biên chế)                                               |                | 864.000.000           |                    |                          | 864.000.000                      |
|            | - Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025 |                |                       |                    | 147.037.000              | 147.037.000                      |
|            | - Kinh phí hợp đồng chuyên môn                                                   |                |                       |                    | 181.200.000              | 181.200.000                      |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                      | <b>070-071</b> | <b>68.160.000</b>     | <b>-</b>           | <b>9.288.000</b>         | <b>77.448.000</b>                |
|            | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán                                                 |                | 18.000.000            |                    |                          | 18.000.000                       |
|            | - Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị tập trung (Phan Thị Huê)          |                | 50.160.000            |                    |                          | 50.160.000                       |
|            | - Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở                       |                |                       |                    | 9.288.000                | 9.288.000                        |
| <b>1.3</b> | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                           | <b>070-071</b> | <b>131.414.000</b>    | <b>-</b>           | <b>13.300.000</b>        | <b>144.714.000</b>               |
|            | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026    |                | 131.414.000           |                    | 13.300.000               | 144.714.000                      |
| <b>1.4</b> | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                  |                | <b>96.000.000</b>     | <b>-</b>           | <b>(96.000.000)</b>      | <b>-</b>                         |
|            | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                 |                | 96.000.000            |                    | (96.000.000)             | 0                                |
| <b>2</b>   | <b>Trường Mầm non Minh Tâm</b>                                                   |                | <b>2.577.148.000</b>  | <b>0</b>           | <b>460.644.000</b>       | <b>3.037.792.000</b>             |
| <b>2.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                            | <b>070-071</b> | <b>2.391.000.000</b>  | <b>-</b>           | <b>516.356.000</b>       | <b>2.907.356.000</b>             |
|            | - Lương và các khoản có tính chất theo lương                                     |                | 1.743.000.000         |                    | 119.393.000              | 1.862.393.000                    |
|            | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (12 biên chế)                                  |                | 648.000.000           |                    |                          | 648.000.000                      |
|            | - Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025 |                |                       |                    | 25.015.000               | 25.015.000                       |
|            | - Kinh phí hợp đồng chuyên môn                                                   |                |                       |                    | 371.948.000              | 371.948.000                      |
| <b>2.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                      | <b>070-071</b> | <b>13.200.000</b>     | <b>-</b>           | <b>9.288.000</b>         | <b>22.488.000</b>                |
|            | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán                                                 |                | 13.200.000            |                    |                          | 13.200.000                       |
|            | - Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở                       |                |                       |                    | 9.288.000                | 9.288.000                        |
| <b>1.3</b> | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                           | <b>070-071</b> | <b>100.948.000</b>    | <b>-</b>           | <b>7.000.000</b>         | <b>107.948.000</b>               |

|            |                                                                                                                    |                |                       |          |                      |                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|
|            | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                      |                | 100.948.000           |          | 7.000.000            | 107.948.000           |
| <b>1.4</b> | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                    | <b>070-071</b> | <b>72.000.000</b>     | <b>-</b> | <b>(72.000.000)</b>  | <b>-</b>              |
|            | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                   |                | 72.000.000            |          | (72.000.000)         | -                     |
| <b>3</b>   | <b>Trường Mầm non Minh Đức</b>                                                                                     |                | <b>4.491.585.000</b>  | <b>-</b> | <b>204.074.000</b>   | <b>4.695.659.000</b>  |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                              | <b>070-071</b> | <b>4.119.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>295.199.000</b>   | <b>4.414.199.000</b>  |
|            | - Lương và các khoản có tính chất theo lương                                                                       |                | 3.093.000.000         |          | 129.000.000          | 3.222.000.000         |
|            | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (19 biên chế)                                                                    |                | 1.026.000.000         |          |                      | 1.026.000.000         |
|            | - Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025                                   |                |                       |          | 48.652.000           | 48.652.000            |
|            | - Kinh phí hợp đồng chuyên môn                                                                                     |                |                       |          | 117.547.000          | 117.547.000           |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                        | <b>070-071</b> | <b>78.576.000</b>     | <b>-</b> | <b>9.288.000</b>     | <b>87.864.000</b>     |
|            | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán                                                                                   |                | 22.800.000            |          |                      | 22.800.000            |
|            | - Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị tập trung (Nông Thị Lê Na)                                          |                | 55.776.000            |          |                      | 55.776.000            |
|            | - Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở                                                         |                |                       |          | 9.288.000            | 9.288.000             |
| <b>1.3</b> | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                                                             | <b>070-071</b> | <b>180.009.000</b>    | <b>-</b> | <b>13.587.000</b>    | <b>193.596.000</b>    |
|            | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                      |                | 180.009.000           |          | 13.587.000           | 193.596.000           |
| <b>1.4</b> | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                    | <b>070-071</b> | <b>114.000.000</b>    | <b>-</b> | <b>(114.000.000)</b> | <b>-</b>              |
|            | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                   |                | 114.000.000           |          | (114.000.000)        | -                     |
| <b>II</b>  | <b>Các trường TH&amp;THCS</b>                                                                                      |                | <b>31.762.749.000</b> | <b>-</b> | <b>4.182.774.000</b> | <b>35.945.523.000</b> |
| <b>4</b>   | <b>Trường TH&amp;THCS An Phú</b>                                                                                   |                | <b>10.478.484.000</b> | <b>-</b> | <b>1.641.396.000</b> | <b>12.119.880.000</b> |
| <b>4.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                              | <b>070-072</b> | <b>9.796.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>1.101.470.000</b> | <b>10.897.470.000</b> |
|            | - Lương và các khoản có tính chất lương                                                                            |                | 8.473.000.000         |          | 482.918.000          | 8.955.918.000         |
|            | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (42 biên chế)                                                                    |                | 1.323.000.000         |          |                      | 1.323.000.000         |
|            | - Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025                                   |                |                       |          | 174.776.000          | 174.776.000           |
|            | - Kinh phí hợp đồng chuyên môn                                                                                     |                |                       |          | 443.776.000          | 443.776.000           |
| <b>4.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                        | <b>070-072</b> | <b>102.800.000</b>    | <b>-</b> | <b>661.958.000</b>   | <b>764.758.000</b>    |
|            | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán                                                                                   |                | 46.800.000            |          |                      | 46.800.000            |
|            | - Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên                                                                       |                | 56.000.000            |          |                      | 56.000.000            |
|            | - Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở                                                         |                |                       |          | 9.288.000            | 9.288.000             |
|            | - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026 |                |                       |          | 616.634.000          | 616.634.000           |
|            | - Kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025        |                |                       |          | 36.036.000           | 36.036.000            |

|            |                                                                                                                    |                |                       |          |                      |                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|
| <b>4.3</b> | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                                                             | <b>070-072</b> | <b>432.684.000</b>    | <b>-</b> | <b>24.968.000</b>    | <b>457.652.000</b>    |
|            | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                      |                | 432.684.000           |          | <b>24.968.000</b>    | <b>457.652.000</b>    |
| <b>5.4</b> | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                    | <b>070-072</b> | <b>147.000.000</b>    | <b>-</b> | <b>(147.000.000)</b> | <b>-</b>              |
|            | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                   |                | 147.000.000           |          | (147.000.000)        | -                     |
| <b>5</b>   | <b>Trường TH&amp;THCS Minh Tâm</b>                                                                                 |                | <b>10.443.160.000</b> | <b>-</b> | <b>1.087.243.000</b> | <b>11.530.403.000</b> |
| <b>5.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                              | <b>070-072</b> | <b>9.687.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>888.036.000</b>   | <b>10.575.036.000</b> |
|            | - Lương và các khoản có tính chất lương                                                                            |                | 8.238.000.000         |          | 444.818.000          | 8.682.818.000         |
|            | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (46 biên chế)                                                                    |                | 1.449.000.000         |          |                      | 1.449.000.000         |
|            | - Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025                                   |                |                       |          | 112.218.000          | 112.218.000           |
|            | - Kinh phí hợp đồng chuyên môn                                                                                     |                |                       |          | 331.000.000          | 331.000.000           |
| <b>5.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                        | <b>070-072</b> | <b>154.160.000</b>    | <b>-</b> | <b>330.915.000</b>   | <b>485.075.000</b>    |
|            | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán                                                                                   |                | 48.000.000            |          |                      | 48.000.000            |
|            | - Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên                                                                       |                | 56.000.000            |          |                      | 56.000.000            |
|            | - Kinh phí học lớp Trung cấp lý luận chính trị (Lê Thị Thủy Kiều)                                                  |                | 50.160.000            |          |                      | 50.160.000            |
|            | - Kinh phí lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tại trụ sở                                                         |                |                       |          | 9.288.000            | 9.288.000             |
|            | - Kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025       |                |                       |          | 32.760.000           | 32.760.000            |
|            | - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026 |                |                       |          | 288.867.000          | 288.867.000           |
|            | - Kinh phí trang phục cho tổng phụ trách đội năm học 2024-2025                                                     |                |                       |          |                      | -                     |
|            | - Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2025-2026                                        |                |                       |          |                      | -                     |
| <b>5.3</b> | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                                                             | <b>070-072</b> | <b>441.000.000</b>    | <b>-</b> | <b>29.292.000</b>    | <b>470.292.000</b>    |
|            | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                      |                | 441.000.000           |          | <b>29.292.000</b>    | <b>470.292.000</b>    |
| <b>5.4</b> | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                    | <b>0</b>       | <b>161.000.000</b>    | <b>-</b> | <b>(161.000.000)</b> | <b>-</b>              |
|            | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                   |                | 161.000.000           |          | (161.000.000)        | -                     |
| <b>6</b>   | <b>Trường TH&amp;THCS Minh Đức</b>                                                                                 |                | <b>10.841.105.000</b> | <b>-</b> | <b>1.454.135.000</b> | <b>12.295.240.000</b> |
| <b>6.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                              | <b>070-072</b> | <b>10.098.000.000</b> | <b>-</b> | <b>935.860.000</b>   | <b>11.033.860.000</b> |
|            | - Lương và các khoản có tính chất Lương                                                                            |                | 8.712.000.000         |          | 513.768.000          | 9.225.768.000         |
|            | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (44 biên chế)                                                                    |                | 1.386.000.000         |          |                      | 1.386.000.000         |
|            | - Kinh phí truy lĩnh nâng lương thường xuyên đợt 2 và phụ cấp thâm niên năm 2025                                   |                |                       |          | 177.258.000          | 177.258.000           |
|            | - Kinh phí hợp đồng chuyên môn                                                                                     |                |                       |          | 244.834.000          | 244.834.000           |
| <b>6.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                        | <b>070-072</b> | <b>108.800.000</b>    | <b>-</b> | <b>638.996.000</b>   | <b>747.796.000</b>    |
|            | - Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán                                                                                   |                | 52.800.000            |          |                      | 52.800.000            |
|            | - Kinh phí hỗ trợ trường có 02 cơ sở trở lên                                                                       |                | 56.000.000            |          |                      | 56.000.000            |

|            |                                                                                                                           |                |                    |          |                      |                    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------|----------------------|--------------------|
|            | - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026 (TH)   |                |                    |          | 469.816.000          | 469.816.000        |
|            | - Kinh phí giáo viên giảng dạy trẻ khuyết tật hòa nhập cộng đồng theo Nghị định số 28/2012/NQ-CP năm học 2025-2026 (THCS) |                |                    |          | 119.047.000          | 119.047.000        |
|            | - Kinh phí chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2025-2026      |                |                    |          | 3.750.000            | 3.750.000          |
|            | - Kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao, theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg năm học 2024-2025              |                |                    |          | 34.036.000           | 34.036.000         |
|            | - Kinh phí trang phục cho tổng phụ trách đội, bí thư đoàn năm học 2024-2025                                               |                |                    |          | 2.340.000            | 2.340.000          |
|            | - Kinh phí thực hiện triển khai tăng cường dạy tiếng việt năm học 2025-2026                                               |                |                    |          | 10.007.000           | 10.007.000         |
| <b>6.3</b> | <b>Quỹ tiền thưởng</b>                                                                                                    | <b>070-072</b> | <b>480.305.000</b> | <b>-</b> | <b>33.279.000</b>    | <b>513.584.000</b> |
|            | - Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2026                                             |                | 480.305.000        |          | 33.279.000           | 513.584.000        |
| <b>6.4</b> | <b>Nguồn kinh phí tiết kiệm</b>                                                                                           |                | <b>154.000.000</b> | <b>-</b> | <b>(154.000.000)</b> | <b>-</b>           |
|            | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                          |                | 154.000.000        |          | (154.000.000)        | -                  |